

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 45



**Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 08/04/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên	
Ông Lương Tuấn Phương	Thành viên	
Ông Phạm Cảnh Huy	Thành viên	
Ông Dương Trung Lợi	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 22/03/2024)
Ông Nguyễn Hồng Tiến	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 22/03/2024)
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 22/03/2024)
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 22/03/2024)

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh An Huy	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Trần Hải Vân (Chủ tịch Hội đồng quản trị).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hòa	Trưởng ban	
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên	
Ông Vương Toàn Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 22/03/2024)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 22/03/2024)

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## Công ty Cổ phần Thiết bị Điện

Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Trần Hải Vân**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Số: 120824.011/BCTC.KT5

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Điều hành**  
**Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện ("Công ty") được lập ngày 19 tháng 07 năm 2024, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

HÀNG KIỂM TOÁN

AASC

QUẬN HOÀN KIẾM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>915.702.492.923</b>	<b>1.065.773.567.021</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>40.878.257.697</b>	<b>57.369.331.863</b>
111	1. Tiền		38.823.906.098	55.324.356.832
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.054.351.599	2.044.975.031
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>5.135.735.736</b>	<b>5.121.480.366</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.062.835.736	5.048.580.366
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>486.568.642.442</b>	<b>644.505.705.741</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	414.679.675.760	585.613.786.351
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.635.582.989	16.390.658.685
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	54.834.861.965	55.132.738.977
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.581.478.272)	(12.631.478.272)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>373.866.363.341</b>	<b>347.366.178.627</b>
141	1. Hàng tồn kho		393.007.460.880	366.312.712.496
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.141.097.539)	(18.946.533.869)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.253.493.707</b>	<b>11.410.870.424</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	609.551.378	611.165.779
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.558.556.532	10.760.187.921
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	85.385.797	39.516.724

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.198.783.508.272</b>	<b>1.215.791.456.869</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>25.256.802.203</b>	<b>25.237.677.123</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	25.256.802.203	25.237.677.123
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>289.265.320.759</b>	<b>305.413.917.590</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	85.817.009.683	93.042.874.482
222	- Nguyên giá		279.554.335.645	300.917.068.020
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(193.737.325.962)	(207.874.193.538)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	201.665.938.076	210.571.624.648
225	- Nguyên giá		251.579.017.761	251.579.017.761
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.913.079.685)	(41.007.393.113)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.782.373.000	1.799.418.460
228	- Nguyên giá		2.193.782.000	2.378.782.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(411.409.000)	(579.363.540)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>1.929.446.692</b>	<b>2.007.930.022</b>
231	- Nguyên giá		2.355.197.659	2.355.197.659
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(425.750.967)	(347.267.637)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>820.762.905.462</b>	<b>818.703.209.701</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		820.762.905.462	818.703.209.701
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>13.578.888.541</b>	<b>13.578.888.541</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.578.888.541	13.578.888.541
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>47.990.144.615</b>	<b>50.849.833.892</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	47.990.144.615	50.849.833.892
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b><u>2.114.486.001.195</u></b>	<b><u>2.281.565.023.890</u></b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.804.116.981.365</b>	<b>1.970.679.116.944</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>847.017.841.069</b>	<b>1.003.220.435.223</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	270.036.342.966	359.005.126.613
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	13.996.390.683	2.070.855.838
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.067.810.151	5.968.505.498
314	4. Phải trả người lao động		3.062.695.240	4.139.914.897
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	13.999.741.124	14.292.783.643
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.162.888.498	1.220.259.383
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	8.219.635.474	7.918.569.257
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	524.567.900.304	593.015.831.124
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	9.980.030.041	14.089.678.074
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		924.406.588	1.498.910.896
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>957.099.140.296</b>	<b>967.458.681.721</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	862.643.044.995	859.263.044.995
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	74.021.906.777	82.209.196.941
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	20.434.188.524	25.986.439.785
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>310.369.019.830</b>	<b>310.885.906.946</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>310.369.019.830</b>	<b>310.885.906.946</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.934.846.208	45.934.846.208
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.141.422.139	7.141.422.139
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.041.305.736	36.041.305.736
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.951.385.747	27.468.272.863
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		26.641.107.471	24.854.794.401
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		310.278.276	2.613.478.462
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.114.486.001.195</b>	<b>2.281.565.023.890</b>

  
Võ Minh Huệ  
Người lập biểu

  
Ma Thị Nghiệm  
Kế toán trưởng



Trần Hải Vân  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	498.381.645.000	479.896.082.989
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		498.381.645.000	479.896.082.989
11	3. Giá vốn hàng bán	26	451.874.383.196	423.884.669.480
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.507.261.804	56.011.413.509
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	940.891.672	548.988.315
22	6. Chi phí tài chính	28	21.022.162.218	29.129.837.148
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		20.199.313.061	28.881.770.323
25	7. Chi phí bán hàng	29	5.233.047.676	3.645.311.274
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	27.717.051.886	20.947.896.113
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		<b>(6.524.108.304)</b>	<b>2.837.357.289</b>
31	10. Thu nhập khác	31	7.624.229.545	209.476.295
32	11. Chi phí khác	32	493.324.585	1.499.931.557
40	12. Lợi nhuận khác		7.130.904.960	<b>(1.290.455.262)</b>
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		<b>606.796.656</b>	<b>1.546.902.027</b>
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	296.518.380	580.282.165
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>310.278.276</b>	<b>966.619.862</b>
61	16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		310.278.276	966.619.862
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	16	50

  
Võ Minh Huệ  
Người lập biểu

  
Ma Thị Nghiệm  
Kế toán trưởng

  
Trần Hải Vân  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>606.796.656</b>	<b>1.546.902.027</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.969.060.311	17.512.996.150
03	- Các khoản dự phòng		(9.517.335.624)	(20.292.223.078)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(654.474.841)	93.096.588
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.750.916.672)	(523.753.967)
06	- Chi phí lãi vay		20.199.313.061	28.881.770.323
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>19.852.442.891</b>	<b>27.218.788.043</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		167.781.180.915	141.731.696.077
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26.694.748.384)	(47.459.437.056)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(71.560.915.935)	(66.648.375.381)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.119.323.528	733.910.799
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.964.755.673)	(31.884.651.099)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.180.502.109)	(5.305.279.604)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.141.631.200)	(1.603.400.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>65.210.394.033</b>	<b>16.783.251.779</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(5.407.759.186)	(3.043.224.376)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	127.860.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.255.370)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		218.216.672	395.893.967
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(5.203.797.884)</b>	<b>(2.519.470.409)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		505.645.980.896	508.959.257.419
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(567.780.683.172)	(617.700.446.618)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(14.500.518.708)	(14.500.518.708)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(76.635.220.984)</b>	<b>(123.241.707.907)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(16.628.624.835)</b>	<b>(108.977.926.537)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		57.369.331.863	201.154.626.872
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		137.550.669	(2.807.661)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>40.878.257.697</u>	<u>92.173.892.674</u>

**Võ Minh Huệ**  
Người lập biểu

**Ma Thị Nghiệm**  
Kế toán trưởng



**Trần Hải Vân**

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 08/04/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 194.300.060.000 VND (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng); tương đương 19.430.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 271 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 315 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ các hợp đồng thực hiện cho Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) để đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông tại các địa bàn, tập trung chủ yếu là trong các tỉnh phía Nam và Tổng Công ty Mạng lưới Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội trong việc cung cấp các tủ thuê bao quang. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện hầu hết các gói thầu cũ và đang thực hiện đấu thầu các gói thầu mới. Công ty cũng tập trung vào việc cung cấp hàng hóa cho các đơn vị ngoài, mở rộng phạm vi khách hàng. Những nguyên nhân trên đã dẫn tới việc doanh thu kỳ này tăng hơn 18,4 tỷ VND tương ứng 3,85% so với cùng kỳ năm trước.

**Cấu trúc tập đoàn**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.
Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.

## 2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Dự phòng chi phí phải trả;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

95 -  
TY  
BUI  
TC  
3C  
- TP

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:*

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

### 2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính của Nhà cửa, vật kiến trúc là 15 năm.

### 2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.14 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

a) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng, hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh và ghi nhận là nợ phải thu đối với dự án, được phản ánh trên khoản mục "Phải thu khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.



b) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam, các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phản ánh trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và "Nợ phải trả khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

## **2.15 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

*Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào chi phí trong kỳ kế toán theo thời hạn thuê.

Chi phí dự án cho thuê thiết bị là hệ thống Camera, máy móc thiết bị vận hành và các phần mềm liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 36 tháng.

## **2.16 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.17 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.18 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt

Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí di dời nhà máy, chi phí phạt vi phạm hợp đồng được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.20 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết bảo hành trong từng hợp đồng. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành được xác định theo tỷ lệ giá trị bảo hành nếu hợp đồng có quy định hoặc đánh giá của Công ty về khả năng bảo hành nếu hợp đồng không quy định tỷ lệ bảo hành cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

### **2.23 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.25 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.29 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.896.453.022	1.907.898.554
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.927.453.076	53.416.458.278
Các khoản tương đương tiền (i)	2.054.351.599	2.044.975.031
	<b><u>40.878.257.697</u></b>	<b><u>57.369.331.863</u></b>

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với tổng giá trị là 2.054.351.599 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất 1,6%/năm.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng có tổng giá trị 5.062.835.736 VND gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất từ 1,9%/năm đến 3,2%/năm.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	Mã CK	30/06/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Cổ phiếu Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	PTI	72.900.000	89.320.000	-	72.900.000	102.760.000	-
		<b>72.900.000</b>	<b>89.320.000</b>	<b>-</b>	<b>72.900.000</b>	<b>102.760.000</b>	<b>-</b>

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng trên sàn HNX tại ngày 29/12/2023 và 28/06/2024 lần lượt là 36.700 VND/cổ phiếu và 31.900 VND/cổ phiếu.

**c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Địa chỉ	30/06/2024			01/01/2024		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
		%	%	VND	%	%	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>							
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	30,00	30,00	13.578.888.541	30,00	30,00	13.578.888.541
				<b>13.578.888.541</b>			<b>13.578.888.541</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>197.582.884.796</b>	<b>(22.306.918)</b>	<b>159.457.842.116</b>	<b>(15.376.518)</b>
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	28.917.530.104	-	61.950.985.504	-
Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP. Hồ Chí Minh	-	-	127.600.000	-
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.898.636.000	-	6.604.141.800	-
Viễn thông Bình Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.833.326.710	-	5.513.444.720	-
Viễn thông Tiền Giang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.248.550.001	-	2.690.457.001	-
Phải thu các Viễn thông tỉnh thành phố đơn vị thuộc tập đoàn	150.684.841.981	(22.306.918)	82.571.213.091	(15.376.518)
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>217.096.790.964</b>	<b>(6.454.545.604)</b>	<b>426.155.944.235</b>	<b>(6.511.476.004)</b>
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Sản xuất thiết bị Viettel	16.384.311.285	-	12.060.706.678	-
Công ty TNHH Truyền hình cáp SAIGONTOURIST	39.710.112.937	-	39.741.880.057	-
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	5.321.143.687	-	42.098.410.090	-
Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội Viettel	5.290.661.701	-	12.493.170.861	-
Phải thu khách hàng khác	150.390.561.354	(6.454.545.604)	319.761.776.549	(6.511.476.004)
	<b><u>414.679.675.760</u></b>	<b><u>(6.476.852.522)</u></b>	<b><u>585.613.786.351</u></b>	<b><u>(6.526.852.522)</u></b>

**Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**Địa chỉ: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên khác</b>				
BAE Batterien GmbH	-	-	3.084.565.209	-
Công ty CP Cơ điện DZT An	4.329.260.000	-	3.698.274.720	-
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Công nghệ	4.950.000.000	-	-	-
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP	3.787.976.000	-	-	-
Các khách hàng khác	16.568.346.989	(148.496.000)	9.607.818.756	(148.496.000)
	<b>29.635.582.989</b>	<b>(148.496.000)</b>	<b>16.390.658.685</b>	<b>(148.496.000)</b>

**7 PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về tạm ứng	3.344.789.761	-	3.977.073.799	-
Ký cược, ký quỹ	3.682.621.626	-	3.328.424.200	-
Phải thu khác	47.807.450.578	(5.956.129.750)	47.827.240.978	(5.956.129.750)
- Các khoản chi hộ Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
- Giá trị thuế GTGT đầu vào của hoạt động thuê tài chính	4.866.450.178	-	6.184.679.152	-
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tường (i)	33.342.613.310	-	32.910.505.507	-
- Chi phí sửa chữa tại 61 Trần Phú	1.804.834.500	-	-	-
- Phải thu khác	2.045.996.969	(208.574.129)	2.984.500.698	(208.574.129)
	<b>54.834.861.965</b>	<b>(5.956.129.750)</b>	<b>55.132.738.977</b>	<b>(5.956.129.750)</b>

**7 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>5.747.555.621</b>	<b>(5.747.555.621)</b>	<b>5.747.555.621</b>	<b>(5.747.555.621)</b>
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
<b>Bên khác</b>	<b>49.087.306.344</b>	<b>(208.574.129)</b>	<b>49.385.183.356</b>	<b>(208.574.129)</b>
- Liên danh thực hiện dự án 63 Nguyễn Huy Tưởng (i)	33.342.613.310	-	32.910.505.507	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	4.866.450.178	-	6.184.679.152	-
- Các đối tượng khác	10.878.242.856	(208.574.129)	10.289.998.697	(208.574.129)
	<b>54.834.861.965</b>	<b>(5.956.129.750)</b>	<b>55.132.738.977</b>	<b>(5.956.129.750)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ (ii)	25.256.802.203	-	25.237.677.123	-
	<b>25.256.802.203</b>	<b>-</b>	<b>25.237.677.123</b>	<b>-</b>

- (i) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án (chi tiết xem tại thuyết minh số 37 và thuyết minh 2.14).
- (ii) Trong đó bao gồm số tiền 24.717.000.000 VND - tiền ký quỹ vào tài khoản của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long để đảm bảo thực hiện Dự án công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.



## 8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể VND
Công ty CP Đầu tư Vương Miện	87.126.260	-	137.126.260	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VITEKCO	758.734.000	-	758.734.000	-
Công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền Trung	738.544.400	-	738.544.400	-
Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	-	5.747.555.621	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	5.578.251.936	328.733.945	5.578.251.936	328.733.945
	<b>12.910.212.217</b>	<b>328.733.945</b>	<b>12.960.212.217</b>	<b>328.733.945</b>

## 9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	68.011.502.880	(5.733.299.761)	70.361.318.660	(6.404.600.581)
Công cụ, dụng cụ	979.936.931	-	978.138.931	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.571.302.700	-	2.299.375.754	-
Thành phẩm	198.661.634.065	(6.201.956.046)	177.965.209.577	(5.336.091.556)
Hàng hoá	118.384.300.951	(7.205.841.732)	113.390.051.980	(7.205.841.732)
Hàng gửi đi bán	2.398.783.353	-	1.318.617.594	-
	<b>393.007.460.880</b>	<b>(19.141.097.539)</b>	<b>366.312.712.496</b>	<b>(18.946.533.869)</b>

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	118.665.991	297.318.556
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	490.885.387	313.847.223
	<b>609.551.378</b>	<b>611.165.779</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước về thuê đất tại VSIP Bắc Ninh (i)	39.913.623.359	40.512.327.713
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Lê Minh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh (i)	4.465.985.893	4.559.849.105
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (i)	676.203.374	692.115.958
Chi phí dự án cho thuê thiết bị (ii)	61.985.787	2.117.473.454
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.157.170.148	2.334.345.957
Các khoản khác	715.176.054	633.721.705
	<b>47.990.144.615</b>	<b>50.849.833.892</b>

- (i) Thông tin về chi phí trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty tại các khu công nghiệp như sau:
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 30/06/2024 đã phân bổ được 141 tháng;
  - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 30/06/2024 đã phân bổ được 276 tháng;
  - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 30/06/2024 đã phân bổ được 267 tháng;
  - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 30/06/2024 đã phân bổ được 153 tháng.
- (ii) Trong năm 2021, Công ty thực hiện ký kết hợp đồng 436-2021/HĐDV-VNPT TGG-POSTEF với Viễn thông Tiền Giang về việc cho thuê thiết bị, dịch vụ là Hệ thống Camera, máy móc thiết bị vận hành và các phần mềm liên quan. Giá trị của Hệ thống được Công ty tập hợp và phân bổ trong thời hạn 36 tháng.

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	81.074.996.144	199.473.704.724	18.161.052.865	2.207.314.287	300.917.068.020
- Thanh lý, nhượng bán	-	(21.362.732.375)	-	-	(21.362.732.375)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>81.074.996.144</b>	<b>178.110.972.349</b>	<b>18.161.052.865</b>	<b>2.207.314.287</b>	<b>279.554.335.645</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	46.705.542.635	144.895.577.619	14.065.758.997	2.207.314.287	207.874.193.538
- Khấu hao trong kỳ	1.228.680.050	4.999.071.087	1.031.613.662	-	7.259.364.799
- Thanh lý, nhượng bán	-	(21.362.732.375)	-	-	(21.362.732.375)
- Giảm khác	-	(33.500.000)	-	-	(33.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>47.934.222.685</b>	<b>128.498.416.331</b>	<b>15.097.372.659</b>	<b>2.207.314.287</b>	<b>193.737.325.962</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	34.369.453.509	54.578.127.105	4.095.293.868	-	93.042.874.482
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>33.140.773.459</b>	<b>49.612.556.018</b>	<b>3.063.680.206</b>	<b>-</b>	<b>85.817.009.683</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 8.663.485.919 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 12.415.277.028 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 105.869.281.935 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 122.333.608.392 VND).



## 12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	251.579.017.761	251.579.017.761
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>251.579.017.761</b>	<b>251.579.017.761</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	41.007.393.113	41.007.393.113
- Khấu hao trong kỳ	8.905.686.572	8.905.686.572
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49.913.079.685</b>	<b>49.913.079.685</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	210.571.624.648	210.571.624.648
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>201.665.938.076</b>	<b>201.665.938.076</b>

## 13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.782.373.000	596.409.000	2.378.782.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(185.000.000)	(185.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.782.373.000</b>	<b>411.409.000</b>	<b>2.193.782.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	579.363.540	579.363.540
- Khấu hao trong kỳ	-	17.045.460	17.045.460
- Thanh lý, nhượng bán	-	(185.000.000)	(185.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>411.409.000</b>	<b>411.409.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.782.373.000	17.045.460	1.799.418.460
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.782.373.000</b>	<b>-</b>	<b>1.782.373.000</b>

(i) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài 123 m<sup>2</sup> tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số 6826/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và số 9227/98 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 6-7AD2, đường 2/9, phường Hòa Cường, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401115034 ngày 19/05/2000 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay (chi tiết tại Thuyết minh số 22).

#### 14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	2.355.197.659	2.355.197.659
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.355.197.659</b>	<b>2.355.197.659</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	347.267.637	347.267.637
- Khấu hao trong kỳ	78.483.330	78.483.330
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>425.750.967</b>	<b>425.750.967</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	2.007.930.022	2.007.930.022
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.929.446.692</b>	<b>1.929.446.692</b>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban điều hành Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình (i)	818.965.107.241	817.205.728.680
- Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo Accu (ii)	1.049.752.290	1.049.752.290
- Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân (iii)	207.006.136	207.006.136
- Công trình khác	541.039.795	240.722.595
	<b>820.762.905.462</b>	<b>818.703.209.701</b>

- (i) Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình được triển khai từ năm 2012 với các chi phí đã tập hợp cho dự án chủ yếu bao gồm: 640,320 tỷ VND tiền thuê đất trả tiền một lần cho diện tích 7.523 m<sup>2</sup> theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018, 123,26 tỷ VND chi phí hỗ trợ di dời của Liên danh và 8,864 tỷ VND tiền thuê đất trả hàng năm cho diện tích đất 1.555 m<sup>2</sup> nằm trong chỉ giới mở đường Công ty đang sử dụng theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng kỳ của Chi cục thuế quận Ba Đình và các chi phí khác (các thông tin khác về Dự án xem Thuyết minh số 37 và Thuyết minh 2.14).
- (ii) Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo Accu theo Công nghệ mới do Công ty đầu tư tại Nhà máy 123, Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 12, đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, với tổng mức đầu tư là 1,2 tỷ VND. Hạng mục này bắt đầu triển khai từ quý 4/2018. Đến thời điểm 30/06/2024, dự án đang triển khai việc lắp đặt khuôn.
- (iii) Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân: là các chi phí ban đầu chuẩn bị đầu tư của dự án. Các chi phí này sẽ được quyết toán với đối tác khi hoàn thành dự án. Các thông tin khác về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 37.

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>120.930.862</b>	<b>120.930.862</b>	<b>150.885.504</b>	<b>150.885.504</b>
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bưu điện	120.930.862	120.930.862	150.885.504	150.885.504
<b>Bên khác</b>	<b>269.915.412.104</b>	<b>269.915.412.104</b>	<b>358.854.241.109</b>	<b>358.854.241.109</b>
Amphenol	-	-	2.466.520.854	2.466.520.854
Omniconnect India PVT., Ltd				
Công ty TNHH ZTE HK	20.936.417.062	20.936.417.062	25.784.778.127	25.784.778.127
Công ty CP Công nghệ VISION	151.784.257.293	151.784.257.293	42.553.907.334	42.553.907.334
Công ty CP Tập đoàn Công nghệ Thăng Long	21.289.661.000	21.289.661.000	8.378.301.000	8.378.301.000
Sumitomo Coporation (Shanghai) Ltd	10.443.539.244	10.443.539.244	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	65.461.537.505	65.461.537.505	279.670.733.794	279.670.733.794
	<b><u>270.036.342.966</u></b>	<b><u>270.036.342.966</u></b>	<b><u>359.005.126.613</u></b>	<b><u>359.005.126.613</u></b>

**17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>4.950.707</b>	<b>202.289.007</b>
Viễn thông Cao Bằng	-	185.881.300
Viễn thông Hòa Bình	-	11.567.400
Công ty Dịch vụ Vật tư - Viễn thông Hà Nội	4.840.307	4.840.307
Viễn thông Nghệ An	110.400	-
<b>Bên khác</b>	<b>13.991.439.976</b>	<b>1.868.566.831</b>
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	6.634.015.500	-
Người mua trả trước khác	7.357.424.476	1.868.566.831
	<b><u>13.996.390.683</u></b>	<b><u>2.070.855.838</u></b>

**18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.917.156.455	5.878.471.746	7.147.718.205	-	647.909.996
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	147.277.490	147.277.490	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.962.404.456	471.877.380	4.180.502.109	-	253.779.727
Thuế thu nhập cá nhân	39.516.724	80.874.852	332.911.774	440.032.853	85.385.797	19.622.846
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.350.143.697	1.350.143.697	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.069.735	236.563.930	98.136.083	-	146.497.582
	<b>39.516.724</b>	<b>5.968.505.498</b>	<b>8.438.246.017</b>	<b>13.384.810.437</b>	<b>85.385.797</b>	<b>1.067.810.151</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.576.115.798	2.341.558.410
Trích trước chi phí phạt chậm tiến độ giao hàng (i)	9.269.944.703	9.482.597.703
Chi phí phải trả khác	3.153.680.623	2.468.627.530
	<b>13.999.741.124</b>	<b>14.292.783.643</b>

(i) Là khoản chi phí phạt hợp đồng số 042018-HĐ/VTPT Net/POSTEF-PDE Công ty tạm trích trước theo giá trị tạm tính trên Biên bản phạt hợp đồng với khách hàng là Tổng công ty Hạ tầng mạng và một số khoản phạt hợp đồng khác.

**20 PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	261.871.467	284.336.394
Bảo hiểm xã hội	28.012.314	28.188.286
Bảo hiểm y tế	142.787	-
Bảo hiểm thất nghiệp	444.871.904	444.800.525
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.484.737.002	7.161.244.052
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	99.974.887	99.974.887
- Vật tư, thành phẩm tạm nhập kho	3.184.117.473	2.952.581.599
- Tiền nhận hỗ trợ di dời nhà máy tại Thị trấn Lim (i)	210.162.517	210.162.517
- Tiền nhận hỗ trợ sắp xếp lao động và ngừng sản xuất nhà máy tại Thị trấn Lim (i)	3.468.612.474	3.468.612.474
- Phải trả các đối tượng khác	521.869.651	429.912.575
	<b>8.219.635.474</b>	<b>7.918.569.257</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	70.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	862.643.044.995	859.193.044.995
- Phải trả Công ty CP Liên Việt Holdings (ii)	862.643.044.995	859.193.044.995
	<b>862.643.044.995</b>	<b>859.263.044.995</b>

- (i) Trong năm 2021, Công ty nhận được khoản tiền hỗ trợ của UBND huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh theo quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng Đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ huyện Tiên Du. Tổng mức bồi thường là 18.256.035.767 VND, trong đó giá trị bồi thường các tài sản gắn liền với đất và các máy móc không di dời được là 10.714.553.198 VND đã được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm 2021. Giá trị còn lại bao gồm Chi phí hỗ trợ di dời (3.304.246.691 VND), Chi phí hỗ trợ nhân viên và ngừng sản xuất (4.237.235.878 VND). Đối với các chi phí hỗ trợ di dời và chi phí hỗ trợ nhân viên và ngừng sản xuất đã được Công ty thực hiện chi trả một phần. Số tiền còn lại dự kiến sẽ được Công ty quyết toán khi hoàn thành toàn bộ công việc di dời và hỗ trợ lao động nêu trên.
- (ii) Tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (xem chi tiết tại thuyết minh số 37).



**21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	9.980.030.041	14.089.678.074
	<b><u>9.980.030.041</u></b>	<b><u>14.089.678.074</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	20.434.188.524	25.986.439.785
	<b><u>20.434.188.524</u></b>	<b><u>25.986.439.785</u></b>



**22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn (i)	583.925.557.391	583.925.557.391	477.397.980.896	565.626.683.172	495.696.855.115	495.696.855.115
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.090.273.733	9.090.273.733	35.331.290.164	15.550.518.708	28.871.045.189	28.871.045.189
	<b>593.015.831.124</b>	<b>593.015.831.124</b>	<b>512.729.271.060</b>	<b>581.177.201.880</b>	<b>524.567.900.304</b>	<b>524.567.900.304</b>
<b>b) Vay dài hạn (ii)</b>						
Vay dài hạn	23.268.000.000	23.268.000.000	28.248.000.000	2.154.000.000	49.362.000.000	49.362.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	68.031.470.674	68.031.470.674	-	14.500.518.708	53.530.951.966	53.530.951.966
	<b>91.299.470.674</b>	<b>91.299.470.674</b>	<b>28.248.000.000</b>	<b>16.654.518.708</b>	<b>102.892.951.966</b>	<b>102.892.951.966</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(9.090.273.733)	(9.090.273.733)	(35.331.290.164)	(15.550.518.708)	(28.871.045.189)	(28.871.045.189)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>82.209.196.941</b>	<b>82.209.196.941</b>			<b>74.021.906.777</b>	<b>74.021.906.777</b>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản (*)	161.963.729.232	200.738.829.007
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ L/C	Thế chấp bằng tài sản (*)	-	11.525.673.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	103.029.973.170	133.270.691.281
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	96.789.857.940	119.083.348.938
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản (*)	31.040.070.034	22.446.909.340
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Sở Giao dịch	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	43.665.825.373	22.932.733.381
Các đối tượng khác	VND	Theo từng hợp đồng	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	59.207.399.366	73.927.371.844
					<b>495.696.855.115</b>	<b>583.925.557.391</b>

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
						VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình							
Hợp đồng số 125/2021-HDDCVADT/NHCT124-POSTEF	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	6.218.000.000 3.352.000.000	7.268.000.000 3.910.000.000
Hợp đồng số 112/2021-HDDCVADT/NHCT124-POSTEF	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	2.866.000.000	3.358.000.000
Vay cá nhân	VND	Theo từng thời kỳ	Theo từng kế hoạch	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	43.144.000.000	16.000.000.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>							
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam							
Hợp đồng số 111.21.06/CTTC ngày 24/06/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2025	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo	53.530.951.966 3.254.151.112	68.031.470.674 4.881.226.666
Hợp đồng số 111.21.08/CTTC ngày 24/06/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2025	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo	1.216.971.790	1.825.457.680
Hợp đồng số 111.21.10/CTTC ngày 27/12/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2026	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo	49.059.829.064	61.324.786.328
						<b>102.892.951.966</b>	<b>91.299.470.674</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(28.871.045.189)	(9.090.273.733)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>						<b>74.021.906.777</b>	<b>82.209.196.941</b>

(\*) Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**23 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>45.934.846.208</b>	<b>7.141.422.139</b>	<b>36.041.305.736</b>	<b>40.118.001.709</b>	<b>323.535.635.792</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	4.574.366.056	4.574.366.056
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.651.052.308)	(2.651.052.308)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(225.322.000)	(225.322.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>45.934.846.208</b>	<b>7.141.422.139</b>	<b>36.041.305.736</b>	<b>41.815.993.457</b>	<b>325.233.627.540</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>45.934.846.208</b>	<b>7.141.422.139</b>	<b>36.041.305.736</b>	<b>27.468.272.863</b>	<b>310.885.906.946</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	310.278.276	310.278.276
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(522.695.692)	(522.695.692)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(44.431.200)	(44.431.200)
Giảm khác do loại trừ hóa đơn không hợp lệ	-	-	-	-	(260.038.500)	(260.038.500)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>45.934.846.208</b>	<b>7.141.422.139</b>	<b>36.041.305.736</b>	<b>26.951.385.747</b>	<b>310.369.019.830</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ TN2024 ngày 23 tháng 03 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế trên Báo cáo hợp nhất năm trước		2.613.478.462
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,70	44.431.200
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	20,00	522.695.752
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 100 VND)	74,35	1.943.000.600
(i)		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	3,95	103.350.910

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 50/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 06 năm 2024, Công ty thực hiện chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 25 tháng 07 năm 2024, ngày thanh toán cổ tức là ngày 15 tháng 08 năm 2024.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	49,996	97.142.000.000	49,996
Dương Trung Lợi	23.817.720.000	12,258	23.817.720.000	12,258
Công ty CP Chứng khoán Liên Việt	22.000.000.000	11,323	22.000.000.000	11,323
Các cổ đông khác	51.340.340.000	26,423	51.340.340.000	26,423
<b>Cộng</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>100</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp cuối kỳ	194.300.060.000	194.300.060.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	99.974.887	124.188.635
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	99.974.887	124.188.635

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.430.006	19.430.006
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.041.305.736	36.041.305.736
	<b>36.041.305.736</b>	<b>36.041.305.736</b>

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty thuê tài sản là đất và cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp (xem thêm thuyết minh số 10) theo hợp đồng thuê hoạt động. Công ty đã trả trước toàn bộ tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng cho các lô đất tại Khu công nghiệp này.

Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất tại số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện dự án đầu tư công trình đa chức năng Postef. Thời hạn thuê đất là 50 năm đến ngày 24/06/2067 với tổng diện tích đất thuê là 7.523 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần ngay sau khi ký hợp đồng thuê đất.
- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh trong vòng 541 tháng kể từ năm 2012, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I trong vòng 564 tháng kể từ năm 2001, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II trong vòng 552 tháng kể từ năm 2002 và tại Khu công nghiệp Liên Chiểu trong vòng 408 tháng từ năm 2011 để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
- Hợp đồng thuê đất tại số 63 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng. Thời hạn thuê đất là 20 năm từ ngày 01/01/1996 với tổng diện tích đất thuê là 13.000 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Theo Quyết định số 119/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 12/01/2022, Công ty được gia hạn thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tường với mục đích sử dụng làm Nhà máy Thiết bị Bưu điện với thời gian gia hạn là 5 năm kể từ ngày ký quyết định này. Công ty vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của Chi cục Thuế quận Thanh Xuân và cũng đã ký hợp đồng thuê đất số 55/HĐTĐ-STNMT-KTĐ ngày 27/02/2023 mới với Sở Tài nguyên và Môi trường.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2024	01/01/2024
USD	10.315,45	63.950,05
EUR	166,95	172,17
LAK	244.398,00	363.594,00

**25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	492.773.033.105	476.328.028.227
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.608.611.895	3.568.054.762
	<b>498.381.645.000</b>	<b>479.896.082.989</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	227.627.285.967	195.447.249.579

**26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	448.644.440.075	421.813.131.281
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.035.379.451	2.972.140.661
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	194.563.670	(900.602.462)
	<b>451.874.383.196</b>	<b>423.884.669.480</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	117.478.520	2.520.269.260

**27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	218.216.672	395.893.967
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	68.200.159	153.094.348
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	654.474.841	-
	<b>940.891.672</b>	<b>548.988.315</b>



**28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.199.313.061	28.881.770.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	822.849.157	154.970.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	93.096.588
	<b>21.022.162.218</b>	<b>29.129.837.148</b>

**29 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	505.445.027	141.099.524
Chi phí nhân công	5.924.423.830	6.400.797.065
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	155.170.277	613.462.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.240.071	211.226.144
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(9.726.341.700)	(15.610.833.999)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.454.735.751	6.913.301.419
Chi phí khác bằng tiền	4.751.374.420	4.976.258.862
	<b>5.233.047.676</b>	<b>3.645.311.274</b>

**30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.494.683	32.418.763
Chi phí nhân công	14.419.998.556	6.348.309.460
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	137.512.933	45.803.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	897.470.032	952.444.480
Thuế, phí và lệ phí	231.972.740	264.153.930
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(50.000.000)	(125.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.732.974.844	5.493.763.897
Chi phí khác bằng tiền	6.178.628.098	7.936.002.059
	<b>27.717.051.886</b>	<b>20.947.896.113</b>

**31 THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.532.700.000	127.860.000
Thu nhập khác	91.529.545	81.616.295
	<b>7.624.229.545</b>	<b>209.476.295</b>

**32 CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Phạt hành chính, tiền chậm nộp thuế	395.915.264	919.481.167
Các khoản bị phạt hợp đồng	55.152.929	492.477.388
Các khoản khác	42.256.392	87.973.002
	<b>493.324.585</b>	<b>1.499.931.557</b>

**33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Công ty CP Thiết bị Bưu điện	116.179.919	331.399.350
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) công ty con	180.338.461	248.882.815
- Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	88.312.916	174.661.770
- Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	31.658.188	24.670.078
- Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	60.367.357	49.550.967
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>296.518.380</b>	<b>580.282.165</b>

**34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	310.278.276	966.619.862
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	310.278.276	966.619.862
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.430.006	19.430.006
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>16</b>	<b>50</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	287.007.273.262	317.642.321.670
Chi phí nhân công	28.381.644.823	23.391.957.328
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.078.826.794	5.555.615.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.260.580.161	16.804.516.001
Thuế, phí và lệ phí	219.972.740	295.298.416
Chi phí dự phòng	(9.517.335.624)	(15.735.833.999)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.384.912.536	29.357.676.245
Chi phí khác bằng tiền	28.117.339.885	31.670.857.082
	<b><u>386.933.214.577</u></b>	<b><u>408.982.408.286</u></b>

**36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	505.645.980.896	508.959.257.419

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	567.780.683.172	617.700.446.618
Tiền trả nợ thuê tài chính	14.500.518.708	14.500.518.708

**37 THÔNG TIN KHÁC**

**a) Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn góp của các bên trong Dự án là 1.039,2 tỷ VND và tổng mức đầu tư là 1.574,531 tỷ VND. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng đất tương ứng là 530 tỷ VND (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ VND (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền thuê để sử dụng hoặc cho thuê lại 20% diện tích văn phòng thuộc diện tích sàn sử dụng hoàn thiện. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được phân chia trên cơ sở lợi nhuận trước thuế.

Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoán gọn là 125 tỷ VND (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí

hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án.

Ngày 24/06/2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 9.078 m<sup>2</sup>, trong đó: Diện tích lập dự án khoảng 7.523 m<sup>2</sup>, diện tích đất trong phạm vi mở đường theo quy hoạch khoảng 1.555 m<sup>2</sup>; Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 3.757 m<sup>2</sup> (mật độ xây dựng 50%); Diện tích sân đường nội bộ, cây xanh, bãi xe khoảng 3.766 m<sup>2</sup>.
- Tầng cao công trình gồm: 11 tầng nổi và 06 tầng hầm.
- Tổng diện tích sàn tầng nổi khoảng 32.306,6 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn tầng hầm khoảng 43.023,2 m<sup>2</sup>.
- Chiều cao công trình tính từ cao độ vỉa hè đến đỉnh tum thang khoảng 42,9m.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và tiền thuê đất theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 của Chi cục thuế quận Ba Đình.

Trong năm 2019, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất này với mục đích sử dụng mới.

Dự án đã được chấp thuận thiết kế kỹ thuật phần ngầm theo thông báo số 07/HĐXD-QLTK ngày 06/01/2020 của Cục Quản lý Hoạt động Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Ngày 08/12/2020, Công ty đã được cấp Giấy phép xây dựng số 83/GPXD của Sở Xây dựng Hà Nội cho phép xây dựng phần ngầm của dự án.

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng toàn bộ dự án này. Tuy nhiên, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 18/NQ-ĐHĐCĐ TN 2021 ngày 08/03/2021 thì Công ty đã tạm dừng chủ trương chuyển nhượng dự án.

- Ngày 25/06/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt khái toán giá trị xây lắp, chi phí tư vấn, quản lý dự án xây lắp phần ngầm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán phần ngầm của Dự án.
- Ngày 11/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công xây lắp ngầm.
- Ngày 26/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán chi phí xây lắp, chi phí tư vấn và các chi phí liên quan khác giai đoạn thi công xây lắp phần ngầm của Dự án.
- Vào ngày 06/04/2022, Công ty nhận được văn bản số 1009/UBND-ĐT về việc thực hiện chỉ đạo của đồng chí Bí thư Thành ủy, theo đó, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giao các sở ban ngành của Thành phố tổ chức kiểm tra, rà soát hồ sơ, quy trình, thủ tục triển khai đầu tư Dự án; xác định trách nhiệm của các tổ chức cá nhân có liên quan (nếu có) và báo cáo, đề xuất và dự thảo văn bản để Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội báo cáo Bí thư Thành ủy về tình hình triển khai, kết quả chỉ đạo của Bí thư Thành Ủy. Cũng theo văn bản này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cũng yêu cầu Công ty tạm dừng phá dỡ, thi công xây dựng và thực hiện đầu tư Dự án.
- Ngày 19/05/2022, Công ty nhận được văn bản số 4571/VP-ĐT của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển văn bản số 140/POT-ĐTDA ngày 09/05/2022 của Công ty về việc thi tuyển phương án kiến trúc công trình đa năng Postef tại 61 Trần Phú đến các sở: Quy hoạch – Kiến trúc, Kế hoạch và Đầu tư để kiểm tra, tổng hợp báo cáo UBND thành phố.
- Vào ngày 03/06/2022, Sở Quy hoạch – Kiến trúc có văn bản số 2337/QHKT-NĐ, theo đó Sở này đề nghị Công ty chủ động liên hệ, phối hợp với Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Sở Quy hoạch – Kiến trúc để cùng nghiên cứu, tổ chức thi tuyển lựa chọn phương án kiến trúc đóng góp cho không gian kiến trúc, cảnh quan khu Trung tâm chính trị Ba Đình.
- Công ty đã lựa chọn được phương án kiến trúc thông qua thi tuyển. Theo văn bản số 5393/QHKT-NĐ ngày 02/11/2023 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hà Nội, Sở đã báo cáo UBND Thành phố Hà Nội ghi nhận kết quả thi tuyển lựa chọn phương án kiến trúc. Theo văn bản số 69/UBND-QLĐT ngày 10/01/2024 của UBND Quận Ba Đình, UBND Quận Ba Đình đã giao nhiệm vụ cho các đơn vị công khai, lấy ý kiến cộng đồng đối với phương án kiến trúc được lựa chọn.
- Từ ngày 05/02/2024 đến ngày 28/03/2024, Công ty và UBND phường Điện Biên lập Biên bản xác nhận về quá trình công khai phương án, lấy ý kiến cộng đồng. Theo đó, Công ty đề nghị

chấp thuận kết quả lựa chọn phương án kiến trúc và hướng dẫn Công ty các thủ tục để thực hiện tiếp. Theo văn bản số 2037/QHKT-ND ngày 15/05/2024 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hà Nội, Sở đã báo cáo UBND Thành phố Hà Nội về việc tiếp tục có văn bản gửi Bộ Xây dựng đề nghị quan tâm, xem xét các nội dung tại các văn bản của UBND Thành phố để có cơ sở hướng dẫn Nhà đầu tư thực hiện các thủ tục tiếp theo tuân thủ quy định hiện hành và đúng theo chủ trương, chỉ đạo của cấp thẩm quyền.

### **b) Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường**

Ngày 24/04/2012, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền nhận ưu tiên phân phối 50% sản phẩm của Dự án theo giá kinh doanh. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được thỏa thuận chi tiết bằng phụ lục hợp đồng sau khi hoàn thành dự án.

Theo hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoản gọn là 49,5 tỷ VND (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án (các chi phí di dời này đã được các bên liên doanh quyết toán và đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm trước đây).

Ngày 08/03/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1087/QĐ-UBND quyết định chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 13.022 m<sup>2</sup>. Trong đó: Diện tích đất dành để làm đường giao thông theo quy hoạch khoảng 279 m<sup>2</sup>; Diện tích lập dự án khoảng 12.743 m<sup>2</sup>. Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 6.291,2 m<sup>2</sup> (Mật độ xây dựng khoảng 49,4%).
- Tổng diện tích sàn xây dựng công trình khoảng 101.355 m<sup>2</sup> (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang).
- Tầng cao công trình (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang): 05 - 33 tầng.

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án này theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐTN 2017 ngày 09/03/2017.

Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án này theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng lên 1.359,656 tỷ VND (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ VND, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác) để sớm hoàn tất các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng toàn bộ dự án này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông và sau khi có sự phê duyệt từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Ngày 27/02/2023, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 55/HĐTĐ- STNMT-KTĐ với UBND thành phố Hà Nội, diện tích thuê 13.022,2 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 27/02/2023 với hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

### **38 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### **39 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn (i)
Viễn thông tỉnh thành phố đơn vị thuộc tập đoàn	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bưu điện	Cùng Tập đoàn (i)
Các khoản chi hộ Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	Công ty liên doanh

**39 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>227.627.285.967</b>	<b>195.447.249.579</b>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	823.373.200	30.870.156.990
Bán hàng cho các Viễn thông tỉnh, thành phố	226.803.912.767	164.577.092.589
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>117.478.520</b>	<b>2.520.269.260</b>
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bưu điện	117.478.520	2.520.269.260

(i) Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - cổ đông có ảnh hưởng đáng kể của Công ty.

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Trần Hải Vân	Chủ tịch HĐQT	191.644.915	253.823.842
Lê Huy Đồng	Thành viên HĐQT	152.781.813	134.342.235
Nguyễn Hồng Tiến	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 22/03/2024)	81.639.070	-
Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 22/03/2024)	91.116.714	184.791.116
Nguyễn Tiến Hùng	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	135.746.782	163.344.442
Trịnh An Huy	Phó Tổng giám đốc	126.747.946	129.927.658
Trần Thị Hòa	Trưởng Ban kiểm soát	135.590.548	124.104.914
Ma Thị Nghiệm	Kế toán trưởng	122.534.873	121.777.315
Nguyễn Mạnh Hùng	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm từ ngày 22/03/2024)	53.867.942	132.231.501
Vương Toàn Dũng	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm từ ngày 22/03/2024)	58.953.468	


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**40 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

  
Võ Minh Huệ  
Người lập biểu

  
Ma Thị Nghiệm  
Kế toán trưởng

  
Trần Hải Vân  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024